| | |
|---|---|
| **À ÁN NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHU VỰC 3 - NINH BÌNH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:38/2025/HNGĐ - ST

Ngày 29/9/2025.

(*V/v:ly hôn*)

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – NINH BÌNH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** ông Nguyễn Hữu Quốc.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** ông Bùi Khắc Thái, ông Lương Mạnh Tường

***Thư ký phiên toà:*** bà Trần Thị Hồng- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3 - Ninh Bình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3- Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** bà Đinh Thị Ngần - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 3- Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2025/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc "ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị N, sinh năm 1956. CCCD số: 037156006325

Nơi cư trú: thôn L, xã Q, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: ông Lương Hữu T, sinh năm 1956. Số định danh: 040056009684

Nơi cư trú: thôn L, xã Q, tỉnh Ninh Bình.

Bà N vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt; ông T vắng mặt không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2025, biên bản lấy tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Tôi và ông Lương Hữu T kết hôn với nhau ngày 1983 có đăng ký tại UBND xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (nay là UBND xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình). Tuy nhiên giấy đăng ký kết hôn của tôi hiện đã bị mất, tôi ra UBND xã xin trích lục kết hôn thì hồ sơ ở UBND xã Quỳnh Lưu cũng không còn lưu giữ. Sau khi cưới vợ chồng tôi sống hạnh phúc tại thôn Lai Các, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình được khoảng 34 năm, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và do ông Lương Hữu T có quan hệ

ngoại tình (tôi không còn lưu giữ bằng chứng) và đánh đập, bạo hành tôi nên tình trạng của vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với ông Lương Hữu T.

Về con chung: tôi và ông Lương Hữu T có 04 con chung là anh Lương Văn H, sinh ngày 26/01/1984; chị Lương Thị H, sinh ngày 16/12/1986; anh Lương Văn H, sinh ngày 20/11/1987; chị Lương Thị Huệ, sinh ngày 18/8/1990. Các con của chúng tôi đều đã trưởng thành, đều có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung: tôi không yêu cầu giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt tại Tòa án nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: các Điều 5, 147, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lương Hữu T. Về án phí: miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho bà Trần Thị N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Lương Hữu T có địa chỉ tại thôn Lai Các, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy việc Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Ninh Bình áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo bà Trần Thị N trình bày cũng như qua xác minh ở cơ sở thì giữa bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T có cưới nhau vào năm 1983. Việc hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan (nay là xã Quỳnh

Lưu, tỉnh Ninh Bình) thì không có tài liệu chứng minh vì bà Trần Thị N cũng không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn hiện không có, không có tài liệu lưu trữ ở UBND xã). Tuy nhiên thực tế bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T có 04 con chung, trong đó có hai người con sinh trước ngày 03/7/1987- ngày có hiệu lực của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Cụ thể là anh Lương Văn Huân, sinh ngày 26/01/1984; chị Lương Thị Hường, sinh ngày 16/12/1986. Do đó có căn cứ xác định bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T có cưới nhau vào năm 1983, chung sống như vợ chồng với nhau vào năm 1983 nên giữa bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T được coi là có quan hệ vợ chồng theo như quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và tại điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp đã hướng dẫn. Vì vậy hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T chung sống hạnh phúc tại thôn Lai Các, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (nay là thôn Lai Các, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình) được khoảng 34 năm, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo sự trình bày của bà N cung như qua xác minh tại địa phương là do bất đồng quan điểm sống và bà N nghi ngờ ông T ngoại tình; đồng thời có lần ông T có hành vi bạo lực gia đình đối với bà N, nên họ đã sống ly T từ đó đến nay. Bản T bà N xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bà không còn thương yêu ông T nữa; còn ông T dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T không lên Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ ông T cũng không có thiện chí để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N, xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lương Hữu T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: bà Trần Thị N và ông Lương Hữu T có 04 con chung là anh Lương Văn Huân, sinh ngày 26/01/1984; chị Lương Thị Hường, sinh ngày 16/12/1986; anh Lương Văn Huy, sinh ngày 20/11/1987; chị Lương Thị Huệ, sinh ngày 18/8/1990. Các con chung của hai người đều đã trưởng thành, đều có gia đình riêng nên việc nuôi con chung không phải đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản và công nợ chung: bà N và ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Toà không xét.

[5] Về án phí:

Về án phí: bà Trần Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp:

**1.** Xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lương Hữu T.

**2.** Về án phí: miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho bà Trần Thị N

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 3;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Quỳnh Lưu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đã ký**

**Nguyễn Hữu Quốc**